



## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT KHẨU  
LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA**



**NĂM 2016**

1 | Công ty CP Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên Gia



## I. Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (Suleco)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301339815
- Vốn điều lệ: **92.000.000.000 đ**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **92.000.000.000 đ**
- Địa chỉ: 635A Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
- Số điện thoại: 08 – 3822.7229
- Số fax: 08 – 3822.7238
- Website: www.suleco.vn
- Mã cổ phiếu: SLC

### 2. Quá trình hình thành và phát triển

Trong hơn 25 năm qua, SULECO luôn đi tiên phong trong lĩnh vực xuất khẩu lao động và chuyên gia. Hoạt động chính của Công ty là các hoạt động tuyển dụng, đào tạo, giới thiệu việc làm và đưa người lao động Việt Nam có tay nghề, kỹ năng sang các thị trường có thu nhập cao để làm việc. Thị trường của SULECO bao gồm trong và ngoài nước, với doanh thu chính đến từ Nhật Bản và các quốc gia phát triển có nhu cầu tuyển dụng lao động trong các lĩnh vực như cơ khí, hàn, sản xuất chế biến công nghệ cao, điều dưỡng viên, quản lý nhà hàng, khách sạn, giao dịch, bán hàng...

Công ty SULECO đã làm tốt vai trò của một doanh nghiệp nhà nước trong hoạt động đào tạo và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, trong đó số lao động kỹ thuật chiếm tỉ lệ cao, có thu nhập ổn định và ít gặp phải rủi ro, tranh chấp.

Công ty SULECO luôn được các cơ quan ban ngành trung ương và thành phố Hồ Chí Minh quan tâm chỉ đạo giúp đỡ tháo gỡ những khó khăn vướng mắc; đội ngũ cán bộ nhân viên Công ty quán triệt đường lối chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, nắm vững chuyên môn nghiệp vụ; việc duy trì thị trường truyền thống và mở thị trường mới cùng với mối liên kết chặt chẽ với các đơn vị đào tạo có nguồn lao động kỹ thuật, nhờ đó đã đưa nhiều lao động kỹ thuật đi làm việc tại các nhà máy ở Nhật Bản với thu nhập cao và ổn định... đã góp phần vào hiệu quả hoạt động của Công ty và tạo điều kiện cho Công ty phát triển ổn định và đúng hướng.

**Năm 1981:** Được thành lập với tên gọi "Phòng Hợp tác lao động nước ngoài" thuộc Sở Lao động Thương binh Xã hội TP.HCM.

**Năm 1990:** Đã phái cử hơn 14.000 kỹ thuật viên và lao động sang Đông Âu.

**Năm 1991:** Công ty nhận quyết định thành lập Công ty Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia.

**Năm 1994:** Trở thành một trong những công ty Việt Nam đầu tiên gửi thực tập sinh qua Nhật theo chương trình hợp tác với hơn 30 Hiệp hội Sản xuất của Nhật Bản.

**Năm 1995:** Trở thành một trong những công ty đầu tiên của Việt Nam được cấp phép phái cử thực tập sinh ngành công nghiệp đi Hàn Quốc .

**Năm 1999:** Trở thành một trong những công ty đầu tiên gửi lao động đi Đài Loan làm việc tại các công ty danh tiếng: Acer Display Inc, HTC high- tech Computer Corp, ChengShin Rubber Industry, Acer Display Technology (ADT), Taiwan Semiconductor Manufacture Corp (TSMC), Taiwan Glass Co, Taiwan Micropag...

**Năm 2003:** Khánh thành Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Lao động Quốc tế – môi trường đào tạo định hướng cho thực tập sinh tiền phái cử lớn nhất Việt Nam.

**Năm 2007:** Trở thành một trong những công ty Việt Nam đầu tiên cử chuyên gia lĩnh vực dịch vụ và quản trị đến Singapore.

**Năm 2009:** Trở thành công ty Việt Nam đầu tiên gửi thợ hàn có bằng nghề 6G sang Bồ Đào Nha (châu Âu).

**Năm 2010:** Chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV

**Năm 2010:** Được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng III

**Năm 2011:** Trường Trung cấp nghề Suleco được thành lập theo quyết định số 3238/QĐ-UBND

**Năm 2012:** Được UBND TP.HCM xếp hạng Doanh nghiệp hạng I

**Năm 2013:** Được Hiệp hội Xuất khẩu Lao động Việt Nam (VAMAS) xếp hạng A1

**Năm 2014:** Trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM (HFIC)

**Năm 2015:** Cổ phần hóa thành công và trở thành công ty cổ phần với định hướng chiến lược mới. Ngày 25/08/2015 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với tên gọi Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO).

Ngày 09/12/2015: Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SLC. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu SLC là 07/01/2016.

**Năm 2016:** Thực hiện thay đổi cơ chế và bộ máy hoạt động từ mô hình hoạt động từ hình thức Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần từ tháng 9/2015.

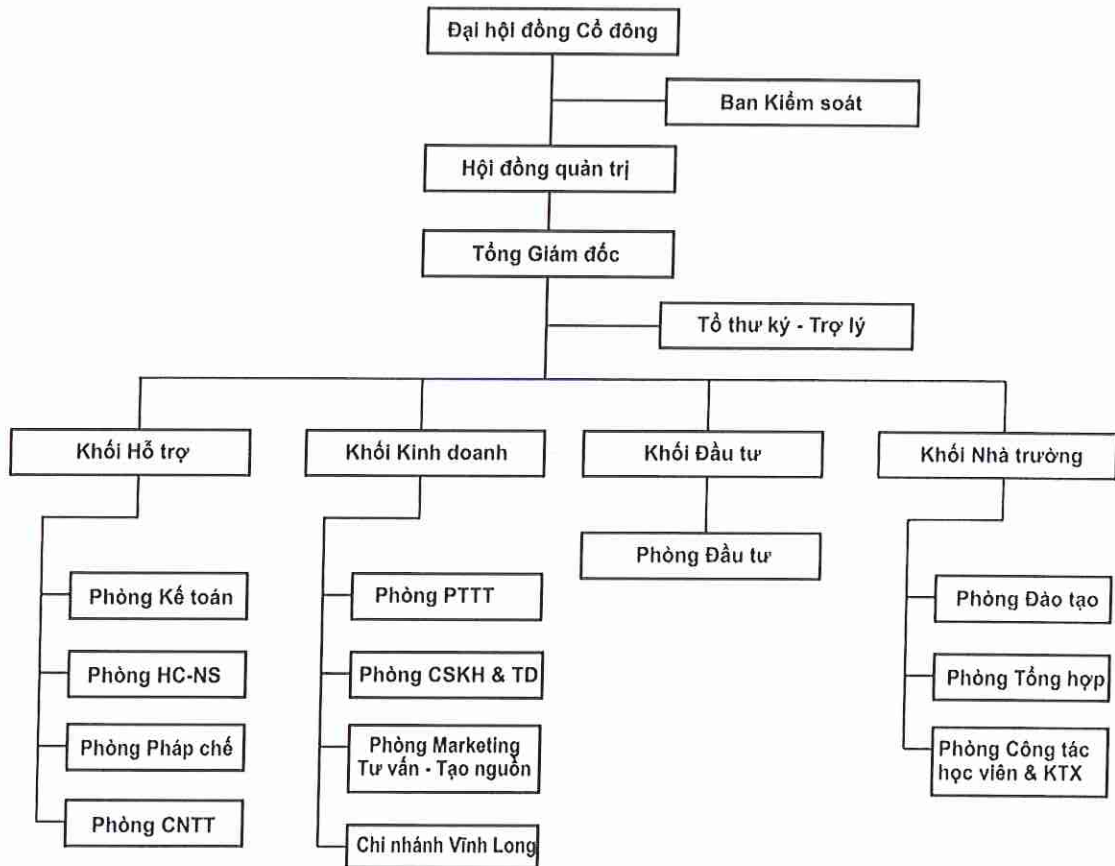
### **3. *Nghành nghề và địa bàn kinh doanh***

Các nhóm dịch vụ Công ty đang cung cấp, kinh doanh bao gồm:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động - Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia
- Bán buôn thực phẩm - Xuất khẩu thực phẩm, mua bán hải sản, thực phẩm
- Điều hành tua du lịch - Lữ hành trong nước, lữ hành quốc tế.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài, mua bán hàng điện, điện tử, kim khí điện máy.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục - Tư vấn du học
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo, phiên dịch.
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) - Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống - Mua bán nông sản.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác - Mua bán phụ tùng.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác - Mua bán xe hơi.
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm - Giới thiệu việc làm.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - Đại lý bán vé máy bay
- Giáo dục - Dạy ngoại ngữ (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng – Đoàn thể).

### **4. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý***

## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC SULECO



### 5. Định hướng phát triển

- SULECO sẽ mở thêm một số địa điểm tư vấn, chi nhánh ở miền Trung, miền Bắc và đặc biệt tập trung vào khu vực Đồng bằng sông Cửu Long để thu hút người lao động và khẳng định thương hiệu SULECO. Với phương châm chất lượng hơn số lượng, SULECO đã và đang đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo nhân sự phục vụ cho việc tuyển sinh cũng như chất lượng các tu nghiệp sinh, từng bước tạo thế cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành nghề trong khu vực.
- SULECO sẽ phát triển hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với các mục tiêu cụ thể:
  - Dịch vụ Xuất khẩu lao động: tập trung các biện pháp nhằm duy trì các thị trường xuất khẩu lao động truyền thống của Công ty; đầu tư khai thác các thị trường mới có thu nhập cao, phù hợp với yêu cầu của hoạt động xuất khẩu lao động trong thời gian sắp tới.
  - Dịch vụ cung ứng lao động trong nước: bao gồm cung ứng dịch vụ cho thuê lại lao động (outsourcing) và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước, trên cơ sở khai thác tốt nguồn lao động có tay nghề và ngoại ngữ sau khi tham gia xuất khẩu lao động về nước.
  - Đào tạo nghề và ngoại ngữ: đầu tư mở rộng trường Trung cấp nghề Suleco hiện hữu phục vụ việc đào tạo nghề và ngoại ngữ nâng cao chất lượng người lao động đi làm việc nước ngoài, song song với tập trung đào tạo nghề ngắn hạn, góp phần đáp ứng một phần nhu cầu lao động có tay nghề của các nhà máy, khu công nghiệp của thành phố và các tỉnh lân cận.
  - Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

## 6. Các rủi ro:

Nguồn lao động biết ngoại ngữ và có tay nghề chuyên môn còn ít trong khi đó các nước tiếp nhận đều có yêu cầu phải thành thạo và những quy định chặt chẽ về nhập cư... là những rào cản khó vượt qua đối với lao động trong nước. Mặt khác, sự ngán ngại điều kiện thời tiết khắc nghiệt, cũng như sự khác biệt về phong tục tập quán của các nước Hồi giáo và thu nhập không cao ở các thị trường phổ biến cho lao động phổ thông hiện tại là Đài Loan, Malaysia, các nước vùng Trung Đông nên số lượng lao động ở các tỉnh phía Nam tham gia còn hạn chế.

Tình trạng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu lao động trong và ngoài nước ngày càng gay gắt khiến cho việc duy trì đối tác cũ và tìm kiếm đối tác mới ngày càng khó khăn. Số lao động bỏ trốn trong khi làm việc, xin về nước giữa chừng hoặc vi phạm, không tuân thủ hợp đồng cũng có xảy ra, gây ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2016 là năm đầu tiên Suleco đi vào hoạt động sau khi thay đổi cơ chế và bộ máy hoạt động từ hình thức Doanh nghiệp Nhà Nước sang công ty cổ phần, sau đây là một số chỉ tiêu chính trong hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016
1	Tổng doanh thu thuần	20.065.899.573
2	Tổng chi phí	28.530.144.885
3	Lợi nhuận trước thuế	(8.464.245.312)
4	Thuế TNDN	87.712.891
5	Lợi nhuận sau thuế	(8.551.958.203)

### 2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban Điều hành:

- Tổng Giám đốc: Bà Lê Thị Mỹ Hạnh
- Phó Tổng Giám đốc: Ông Phan Vũ Tuấn
- Phó Tổng Giám đốc: Ông Đặng Quang Tý
- Phó Tổng Giám đốc: Bà Lê Thị Ngọc Anh
- Quyền Phó Tổng Giám đốc: Ông Phạm Quốc Thắng

#### a1) Tóm tắt lý lịch của Bà Lê Thị Mỹ Hạnh:

Sinh ngày: 18/01/1980

Nguyên quán: Quảng Trị

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài Chính và Quản trị Kinh doanh

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo/Đơn vị cấp bằng
Thạc sĩ	Tài chính và Quản trị kinh doanh	Trường Đại học Southern New Hampshire, Mỹ
Cử nhân	Quản trị kinh doanh và Ngoại thương	Trường Đại học Kinh Tế TP. HCM
Thẻ Đấu giá viên	Đấu giá	Bộ Tư pháp

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2005 – 02/2009	Công ty Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Sài Gòn thuộc Tổng Công Ty Nông Nghiệp Sài Gòn	Chuyên viên kinh doanh
03/ 2009 – 06/2010	Trung tâm Xúc tiến Thương mại TP. HCM thuộc UBND TP. HCM	Phó phòng Chiến lược
07/2010 – 06/2012	Công ty TNHH Jaccar Equity Research (Pháp)	Giám Đốc Tư Vấn
10/2012 – 06/2015	Công ty CP Chứng khoán ASC	Giám Đốc IB
08/2015 – nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia (SULECO)	Tổng Giám đốc

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

+ Số cổ phần đại diện Tổ chức: Không

+ Cá nhân sở hữu: Không

a2) Tóm tắt lý lịch của Ông Phan Vũ Tuấn:

Sinh ngày: 06/05/1969

Nguyên quán: Hà Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế trường Cao cấp Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh chuyên ngành Ngân hàng.

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo/Đơn vị cấp bằng
Cử nhân	Tài chính - Ngân hàng	Học viện Ngân hàng

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1992 - 1994	Ngân hàng Nhà nước tại TP. HCM	Cán bộ Thanh tra
1994 - 1999	Vietcombank	Chuyên viên thanh toán quốc tế
1999 - 2001	UOB HCM	Trợ lý Giám đốc đối ngoại, ngoại hối
2001 - 2003	Văn phòng đại diện Dragonline tại TP. HCM	Giám đốc sản xuất
2004 - 2006	VIB Bank	Giám đốc Chi nhánh
2006 – 2007	CTCP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
07/2007 – 07/2009	CTCP Quản lý quỹ Lộc Việt	Tổng Giám đốc
2010 – nay	CTCP Hoàn Lộc Việt	Phó Tổng Giám đốc
06/2015 - nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Phó Tổng Giám đốc

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

+ Số cổ phần đại diện Tổ chức: Không

+ Cá nhân sở hữu: Không

a3) Tóm tắt lý lịch của Ông Đặng Quang Tý:

Sinh ngày: 10/03/1970

Nguyên quán: Quảng Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA)	Quản trị Kinh doanh	ĐH Công Nghiệp Mỹ Hòa – Đà Loan
Cử nhân	Kế toán	ĐH Thương mại
Cử nhân	Quản trị Kinh doanh	ĐH Kinh tế TP.HCM

Quá trình công tác:

Thời gian	Tên đơn vị công tác	Chức vụ
1994 – 09/2001	Công ty Kim khí TP HCM	Nhân viên
10/2001 – 02/2004	Công ty CP Dệt may Thành Công	Nhân viên
03/2004 – 06/2006	Công ty CP Dệt may Thành Công	Phó P.Tài chính
07/2006 – 01/2008	Công ty CP Dệt may Thành Công	Phó ban Kinh tế - Tài chính
02/2008 – 12/2008	Công ty CP Chứng khoán Thành Công	Tổng Giám đốc
12/2008 – 08/2009	Công ty CP Chứng khoán Thành Công	Giám đốc Tài chính
08/2009 – 06/2010	Công ty CP Chứng khoán Thành Công	Tổng Giám đốc
06/2010 – 10/2013	Công ty CP Chứng khoán Châu Á	Q.Tổng Giám đốc
11/2013 – nay	Công ty CP Chứng khoán ASC	Tổng Giám đốc
08/2015 - nay	Công ty CP Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

+ Số cổ phần đại diện Tổ chức: Không

+ Cá nhân sở hữu: Không

a4) Tóm tắt lý lịch của Bà Lê Thị Ngọc Anh:

Sinh ngày: 07/04/1988

Nguyên quán: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Cử nhân	Quản trị kinh doanh	Đại học Ngân hàng TP.HCM
Chứng chỉ	Kế toán trưởng	Đại học Kinh tế TP.HCM
Chứng chỉ	Nghiệp vụ tín dụng	Đại học Ngân hàng TP.HCM



Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
05/2011 – 06/2013	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Nhân viên, Giảng viên cơ hữu Khoa Tài chính – Ngân hàng
06/2013 – 12/2016	Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Chuyên viên Phòng Thẩm định
12/2016 – nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

+ Số cổ phần đại diện Tổ chức: 2.300.000 CP chiếm 25% trên vốn điều lệ

+ Mỗi quan hệ: Người đại diện phần vốn

+ Tên Tổ chức: Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)

a5) Tóm tắt lý lịch của Ông Phạm Quốc Thắng:

Sinh ngày: 23/11/1978

Nguyên quán: Lạng Sơn

Quốc tịch: Việt Nam

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Cử Nhân Kinh Tế	Kinh doanh tiền tệ	Đại Học Kinh Tế Hồ Chí Minh
Kỹ sư cơ khí	Cơ khí chế tạo	Đại Học Toyo (Japan)

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2000 - 2002	Eximbank	Chuyên viên Thanh toán quốc tế
2008 - 2011	Showa Globe Co.,LTD (Japan)	Kỹ sư thiết kế cơ khí
2011 - 2013	Tosadenshi Co.,LTD (Japan)	Phó giám đốc xưởng
2013 - 2015	Dinos Cecile Co.,LTD (Japan)	Quản lý kế hoạch phát triển đầu tư nước ngoài
2015 - 2016	IT - Communiations Vietnam Co.,LTD	Phó giám đốc
2016 – nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	Phó Tổng Giám đốc

Tổng số CP nắm giữ, trong đó:

+ Số cổ phần đại diện Tổ chức: Không

+ Cá nhân sở hữu: Không

b) Những thay đổi trong Ban Điều hành:

Ban điều hành			Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm
1	Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc	23/06/2015	
2	Ông Phan Vũ Tuấn	Phó TGD - Phụ trách Đầu tư	30/06/2015	
3	Ông Đặng Quang Tý	Phó TGD - Phụ trách Khối Hỗ trợ	01/09/2016	

Ban điều hành			Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm
4	Ông Phạm Quốc Thắng	Quyền Phó TGD - Phụ trách Khối Kinh doanh	01/09/2016	
5a	Bà Phạm Hà Minh	Phó TGD	01/07/2016	23/09/2016
5b	Bà Lê Thị Ngọc Anh	Phó TGD	16/12/2016	

c) Số lượng cán bộ, nhân viên: tổng số lao động tính đến ngày 31/12/2016 là 59 CBNV.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không có.  
b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

### 4. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015
Tổng giá trị tài sản	124.963.820.879	130.976.154.747
Doanh thu thuần	20.065.899.573	10.198.061.952
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(8.464.245.312)	205.573.484
Lợi nhuận khác	0	0
Lợi nhuận trước thuế	(8.464.245.312)	205.573.484
Lợi nhuận sau thuế	(8.551.958.203)	117.695.511
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0	0

- Các chỉ tiêu khác: không có

- b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>		
Hệ số thanh toán ngắn hạn:		
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,08	1,19
Hệ số thanh toán nhanh:		
TSLĐ - Hàng tồn kho	1,08	1,19
Nợ ngắn hạn		
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>		
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,33	0,30
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,50	0,42
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>		
Vòng quay hàng tồn kho:		
Giá vốn hàng bán		
Hàng tồn kho bình quân		
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,16	0,08
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		0,01
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		0,001
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0,001
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần		0,02

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 9.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Vốn điều lệ: 92.000.000.000 đồng

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông là tổ chức: 3 cổ đông, tỷ lệ sở hữu 86,97%
- Cổ đông là cá nhân: 111 cổ đông, tỷ lệ sở hữu 13,03%
- Cổ đông nước ngoài: không có cổ đông nước ngoài

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e) Các chứng khoán khác: không có

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội**

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có
- b. Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế, được sử dụng để sản xuất sản phẩm dịch vụ chính của tổ chức: Không có

6.2 Tiêu thụ năng lượng (của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Không có
- b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có
- c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

6.3 Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Không có
- b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

6.4 Tuân thủ pháp luật về Bảo vệ môi trường

- a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không có
- b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: Không có

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động

- a. Số lao động, mức lương trung bình đối với người lao động
  - Số lao động tính đến 31/12/2016: 59 người.
  - Mức lương trung bình đối với người lao động: 13,196 triệu đồng/người/tháng.
- b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
  - Người lao động được bố trí nơi làm việc khang trang, trang thiết bị được trang bị đầy đủ đáp ứng được yêu cầu công việc.
  - Tổ chức tuyên truyền về An toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, đồng thời yêu cầu CBCNV thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Tòa nhà và Công ty để đảm bảo an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.
  - Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% CBCNV.
  - Chế độ phúc lợi của Người lao động được thực hiện đúng theo đúng quy định của Công ty và theo đúng quy định của Pháp luật hiện hành.
- c. Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty đã cử các CBCNV tham gia các lớp đào tạo nghiệp vụ và đào tạo nâng cao để đáp ứng yêu cầu công việc.



28  
T  
I  
A  
T  
H  
G  
N  
I  
10

- 6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương: Công ty tích cực tham gia các cuộc vận động, phong trào tương thân, tương ái, xây dựng nhà tình nghĩa, ủng hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, chất độc màu da cam.
- 6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không có

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty bắt đầu hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ tháng 9/2015. Năm 2016 Công ty đang thực hiện thay đổi cơ chế và bộ máy hoạt động từ mô hình hoạt động Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần. Nên hoạt động kinh doanh ít nhiều bị ảnh hưởng bởi việc thay đổi này.

#### Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

Nội dung	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	Tỷ lệ
1. Vốn Điều lệ	92.000.000.000	92.000.000.000	100%
2. Doanh thu thuần	31.427.000.000	20.065.899.573	63,8%
3. Lợi nhuận trước thuế	185.000.000	(8.464.245.312)	
4. Lợi nhuận sau thuế	145.000.000	(8.551.958.203)	
5. Vốn chủ sở hữu	92.145.000.000	83.553.967.756	

#### 2. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản: 124.963.820.879 đ, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn: 34.214.750.176 đ

- Tài sản dài hạn: 90.749.070.703 đ

Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản: 27,38%

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản: 72,62%

##### b) Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả: 41.409.853.123 đ

Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn: 33,14%

(Chi tiết xem báo cáo tài chính đã được kiểm toán)

#### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình cổ phần hóa từ tháng 9/2015, đến thời điểm 31/12/2016 vốn nhà nước chiếm 25%.

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Duy trì và phát triển thị phần trong nhóm khách hàng cũ trên cơ sở phân tích bán hàng và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Phát triển khách hàng mới trên cơ sở nghiên cứu đối thủ cạnh tranh, khách hàng chiến lược mới, phân tích nội bộ... nhằm xây dựng chiến lược, chính sách cạnh tranh trong ngắn hạn và dài hạn.

Luôn luôn đẩy mạnh các hoạt động cải tiến, giảm tối đa chi phí quản lý bằng việc áp dụng định mức chi phí cho từng phòng ban của công ty.

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, linh hoạt và tích cực hơn nữa các giải pháp trong chiến lược marketing tổng hợp, đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, quảng bá các sản phẩm, dịch vụ nhằm khẳng định thương hiệu và hình ảnh của Suleco.

Tăng cường quan hệ cổ đông, công tác đối ngoại.

5. **Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): không có**

## 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Trong năm 2016, Công ty đã áp dụng và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường. Thu gom và xử lý rác thải, nước thải theo quy định. Đồng thời cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

#### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Triển khai các hoạt động theo đúng nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 10/05/2016.
- Bổ nhiệm nhân sự Ban Điều hành.
- Thực hiện công tác bàn giao giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia và CTCP Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia.
- Xây dựng các quy chế, quy định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Thành lập Hội đồng nhà trường và chỉ đạo công tác điều hành tại Trường Trung cấp nghề Suleco.
- Quyết định về hoạt động hợp tác, hoạt động đầu tư thuộc thẩm quyền HĐQT.

#### 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

HĐQT đã thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động, theo yêu cầu của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc đã hoạch định, xây dựng và lập kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể trong từng thời kỳ và báo cáo HĐQT các nội dung trên.

#### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện hoàn thiện thể chế hoạt động của Suleco, trong đó tập trung việc hoàn thiện các quy định nội bộ, các cơ chế đảm bảo sự vận hành của Suleco theo đúng quy định của pháp luật.

Tăng cường năng lực tài chính bằng việc thực hiện các giải pháp tăng vốn điều lệ thông qua việc bán cổ phần cho nhà đầu tư, cho cổ đông hiện hữu, thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ công tác phát triển nguồn nhân lực, xây dựng các chính sách cho người lao động hấp dẫn nhằm thu hút được nhân tài và giữ được những nhân sự có năng lực.

Đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp, rà soát lại các mảng kinh doanh của công ty ở từng sản phẩm, dịch vụ về khả năng sinh lời để có định hướng tập trung đầu tư và phát triển đồng thời cắt bỏ các mảng kinh doanh không hiệu quả mang lại gánh nặng tài chính cho công ty. Trong đó ưu tiên các mảng kinh doanh đã có thương hiệu và là thế mạnh của công ty trong những năm qua.

### V. Quản trị công ty

#### 1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ tên	Chức danh	Số cp sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Mai Thanh Thanh	CT HĐQT	54.000	0,59%
2	Đặng Quang Tý	TV HĐQT	0	0%
3	Lê Thị Mỹ Hạnh	TV HĐQT	0	0%
4	Phạm Nguyễn Thiên Du	TV HĐQT	0	0%
5	Lê Thị Ngọc Anh	TV HĐQT	0	0%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

HĐQT thực hiện chức năng, nhiệm vụ tuân thủ đúng quy định pháp luật, điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT thông qua quyết định bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại các cuộc họp.

HĐQT đã tổ chức 12 cuộc họp HĐQT thông qua các kế hoạch và báo cáo kết quả kinh doanh, hoạch định chiến lược kinh doanh theo quý, năm, định hướng chiến lược về phát triển kinh doanh.

HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng, quyết liệt, tập trung hoạch định chiến lược, đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời chỉ đạo hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của ban điều hành, đảm bảo cân đối hài hòa lợi ích của công ty, của cổ đông

11/05/2016

và đối tác cũng như quyền lợi của người lao động, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của công ty.

- d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Không có.
- e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.
- f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không có.

## **2. Ban kiểm soát**

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Các thành viên ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

STT	Họ tên	Chức danh	Số cp sở hữu (cp)	Tỷ lệ sở hữu cp
1	Phan Thị Minh Huyền	Trưởng BKS	0	0%
2	Ông Võ Kiên Quốc	Thành viên	0	0%

- b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2016, Ban kiểm soát Công ty đã triển khai thực hiện các công việc sau:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị thông qua việc tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ (hàng tháng) và các cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.
- Kiểm tra, giám sát tiến độ và tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016.
- Kiểm tra, giám sát công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016.
- Kiểm tra, giám sát công tác kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016.

## **3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thành viên HĐQT: 5.000.000 đ/tháng.
- Trưởng ban kiểm soát: 5.000.000 đ/tháng.
- Thành viên ban kiểm soát: 3.000.000 đ/tháng.

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Năm 2016 công ty đã tuân thủ các quy định về quản trị công ty, tuy nhiên để tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị công ty, công ty có kế hoạch như sau:

- Tăng cường liên lạc định kỳ với cổ đông lớn của công ty.
- Tăng cường chế độ thông tin tình hình công ty cho thành viên HĐQT, Ban kiểm soát.
- Thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật về quản trị công ty.
- Xem xét, hiệu chỉnh quy chế quản trị nội bộ của công ty theo quy định pháp luật hiện hành và phù hợp với tình hình công ty hiện nay.

## **VI. Báo cáo tài chính**

### **1. Ý kiến kiểm toán:**

"Theo ý kiến của chúng tôi, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động Và Chuyên Gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính."

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>34.214.750.176</b>	<b>35.050.775.996</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>27.977.463.827</b>	<b>15.637.919.511</b>
1. Tiền	111		15.977.463.827	15.637.919.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.202.150.000</b>	<b>10.576.063.396</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	4.151.776.400	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(949.626.400)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.576.063.396
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.974.603.392</b>	<b>8.198.701.294</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	31.598.000	5.789.770.920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	47.540.000	126.266.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.895.465.392	2.282.663.574
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.060.532.957</b>	<b>638.091.795</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	104.342.346	414.713.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		956.190.611	223.378.148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>90.749.070.703</b>	<b>95.925.378.751</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40.293.182.352</b>	<b>39.836.997.500</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	40.293.182.352	39.836.997.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.379.896.645</b>	<b>32.252.976.745</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	30.284.438.304	32.157.936.743
- Nguyên giá	222		45.568.630.346	45.425.875.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.284.192.042)	(13.267.938.551)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	95.458.341	95.040.002
- Nguyên giá	228		191.350.000	128.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.891.659)	(33.309.998)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.075.991.706</b>	<b>23.835.404.506</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	20.075.991.706	23.835.404.506
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>124.963.820.879</b>	<b>130.976.154.747</b>





	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>83.553.967.756</b>	<b>92.105.925.959</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.14	<b>83.553.967.756</b>	<b>92.105.925.959</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.000.000.000	92.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.000.000.000	92.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.539.102	23.539.102
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.469.571.346)	82.386.857
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.386.857	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(8.551.958.203)	82.386.857
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>124.963.820.879</b>	<b>130.976.154.747</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		<b>23.515.567.404</b>	<b>10.244.637.409</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.879.463.227	46.575.457
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	6.1	<b>18.636.104.177</b>	<b>10.198.061.952</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	9.469.414.452	4.108.875.645
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>9.166.689.725</b>	<b>6.089.186.307</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.429.795.396	493.799.774
Chi phí tài chính	22	6.4	1.087.639.350	18.612.059
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	8.025.094.231	2.095.780.954
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	9.947.996.852	4.263.019.584
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>(8.464.245.312)</b>	<b>205.573.484</b>
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>(8.464.245.312)</b>	<b>205.573.484</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	87.712.891	87.877.973
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>(8.551.958.203)</b>	<b>117.695.511</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	6.8	<b>(930)</b>	<b>12</b>




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Năm 2016 VND	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	29.227.360.419	4.982.999.526
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(10.092.137.207)	(6.826.078.086)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.266.619.632)	(2.984.341.301)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.634.866.882)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.922.236.567	5.123.732.894
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.198.886.939)	(47.231.460.028)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.957.086.326</b>	<b>(46.935.146.995)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(142.755.052)	(206.943.266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.208.899.400)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.576.063.396	32.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.932.251)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	56.803.800	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.238.834.580	253.616.486
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7.516.115.073</b>	<b>20.046.673.220</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>12.473.201.399</b>	<b>(26.888.473.775)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>15.637.919.511</b>	<b>42.544.378.513</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(133.657.083)	(17.985.227)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>27.977.463.827</b>	<b>15.637.919.511</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động và Chuyên Gia ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301339815 ngày 30 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 07 được cấp ngày 22 tháng 09 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 92.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SLC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại 635A Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Xuất khẩu thực phẩm. Mua bán hải sản, thực phẩm
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Lữ hành trong nước. Lữ hành quốc tế.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Xuất khẩu văn hóa phẩm ra nước ngoài để cung cấp cho người lao động Việt Nam ở nước ngoài. Mua bán hàng điện, điện tử, kim khí điện máy.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ dịch thuật, dịch tài liệu, sách báo. Phiên dịch.
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công may da, vải simili, lều bạt, nệm xe hơi.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông sản
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe hơi
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dạy ngoại ngữ (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng – Đoàn thể).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là giáo dục và xuất khẩu lao động.



#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Xuất Khẩu Lao Động Và Chuyên Gia tại Vĩnh Long	51A Nguyễn Trung Trực, Phường 8, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
2	Trường trung cấp nghề Suleco	165 Đại lộ 3, Phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

#### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu của năm trước.

#### 1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 59 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 67 người).

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính đầu tiên của Công ty được bắt đầu từ ngày 25/08/2015 đến ngày 31/12/2015.

Các năm tài chính tiếp theo của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính (Thông tư 200/2014/TT-BTC) và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các giao dịch phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày này (31/12/2016: 22.700 VND/USD và 192,89 VND/JPY).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



30  
C  
C  
H  
L  
C  
NH

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
Cây lâu năm	6 năm

#### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công



ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 01 - 03 năm.

#### 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

#### 4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

#### 4.12 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Các quỹ*

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### 4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



3  
N  
Ổ  
L  
PH

#### **4.14 Doanh thu, thu nhập**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **Doanh thu hoạt động tài chính**

###### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

###### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **4.15 Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

## Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt		
VND	21.724.470	1.520.851.616
JPY	77.702.072	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
VND	14.146.720.089	13.532.667.365
USD	148.561.966	51.819.090
JPY	1.582.755.230	532.581.440
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	-
	<u>27.977.463.827</u>	<u>15.637.919.511</u>

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
- JPY	402.831	77.702.072
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	6.544,58	148.561.966
- JPY	8.205.481	1.582.755.230
		<u>1.809.019.268</u>

### 5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016				01/01/2016			
	Số cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>								
Công ty cổ phần Chứng Khoán Phương Đông	705.200	2.586.668.000	(118.468.000)	2.468.200.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần Bạc Ông Dầu Khí Việt Nam	69.900	1.565.108.400	(831.158.400)	733.950.000	-	-	-	-
	<u>775.100</u>	<u>4.151.776.400</u>	<u>(949.626.400)</u>	<u>3.202.150.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>



5.3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
	Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt	6.760.000	5.000.000.000
	Công ty Cổ phần Chứng Khoán ASC	6.574.000	-
	Nghiệp đoàn Global Net	18.264.000	-
	Các khách hàng khác	-	789.770.920
		<b>31.598.000</b>	<b>5.789.770.920</b>
5.4	Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	<b>Trả trước người bán khác</b>		
	Công ty Cổ phần Tư Vấn và Thẩm định Giá Đông Nam	25.000.000	-
	Công ty TNHH TM DV Tin Học Minh Phước	12.540.000	-
	Văn Phòng Luật Sư Hoàng Việt Luật	10.000.000	-
	Công ty Cổ phần Chứng Khoán ASC	-	50.000.000
	Các nhà cung cấp khác	-	76.266.800
		<b>47.540.000</b>	<b>126.266.800</b>
5.5	Các khoản phải thu khác		
5.5.1	Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>		
	Phải thu về cổ phần hóa	493.580.850	493.580.850
	Tạm ứng nhân viên	267.590.000	499.250.084
	Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	729.545.920	729.545.920
	Ông Võ Việt Bằng	100.000.000	-
	Lãi ngân hàng trích trước	30.622.222	239.430.324
	BHXH, BHYT, BHTN	24.054.097	600.000
	Phải thu tổ chức, cá nhân khác	250.072.303	320.256.396
		<b>1.895.465.392</b>	<b>2.282.663.574</b>
5.5.2	Phải thu dài hạn khác	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long	39.460.000.000	39.460.000.000
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (dài hạn)	346.997.500	376.997.500
	Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	486.184.852	-
		<b>40.293.182.352</b>	<b>39.836.997.500</b>
5.6	Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn		
5.6.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	Công cụ, dụng cụ	104.342.346	414.713.647
		<b>104.342.346</b>	<b>414.713.647</b>

## 5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ	842.505.855	1.041.832.888
Chi phí sửa chữa	3.076.142.024	4.771.918.891
Lợi thế kinh doanh	16.157.343.827	18.021.652.727
	<b>20.075.991.706</b>	<b>23.835.404.506</b>

## 5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2016	38.274.736.406	3.065.948.888	3.572.292.000	421.827.400	91.070.600	45.425.875.294
Mua mới	142.755.052	-	-	-	-	142.755.052
Tại 31/12/2016	<b>38.417.491.458</b>	<b>3.065.948.888</b>	<b>3.572.292.000</b>	<b>421.827.400</b>	<b>91.070.600</b>	<b>45.568.630.346</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2016	10.078.238.666	765.311.018	2.066.564.170	266.754.097	91.070.600	13.267.938.551
Khấu hao	1.114.122.544	383.495.496	446.536.500	72.098.951	-	2.016.253.491
Tại 31/12/2016	<b>11.192.361.210</b>	<b>1.148.806.514</b>	<b>2.513.100.670</b>	<b>338.853.048</b>	<b>91.070.600</b>	<b>15.284.192.042</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2016	<b>28.196.497.740</b>	<b>2.300.637.870</b>	<b>1.505.727.830</b>	<b>155.073.303</b>	-	<b>32.157.936.743</b>
Tại 31/12/2016	<b>27.225.130.248</b>	<b>1.917.142.374</b>	<b>1.059.191.330</b>	<b>82.974.352</b>	-	<b>30.284.438.304</b>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 31/12/2016	-	-	-	160.886.000	91.070.600	251.956.600
----------------	---	---	---	-------------	------------	-------------

## 5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2016	128.350.000
Mua mới	63.000.000
Tại ngày 31/12/2016	<b>191.350.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2016	33.309.998
Khấu hao trong năm	62.581.661
Tại ngày 31/12/2016	<b>95.891.659</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2016	95.040.002
Tại ngày 31/12/2016	<b>95.458.341</b>

**5.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

**31/12/2016**  
VND

**01/01/2016**  
VND

**Các tổ chức và cá nhân khác**

Công ty TNHH TM DV và Du lịch Trung Thiên	-	20.301.676
Công ty TNHH DV Du lịch Liên Lục Địa	9.572.452	-
Các nhà cung cấp khác	110.000.000	-
	<b>119.572.452</b>	<b>20.301.676</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	<b>01/01/2016</b>	<b>Số phát sinh trong năm</b>			<b>31/12/2016</b>
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp / Kết chuyển	Điều chỉnh	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	568.155.977	(112.839.704)	(455.316.273)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.136.645.153	498.221.729	(1.634.866.882)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	193.301.096	626.123.863	(584.990.516)	(22.570.805)	211.863.638
Thuế khác	-	11.335.504	(11.335.504)	-	-
	<b>1.329.946.249</b>	<b>1.703.837.073</b>	<b>(2.344.032.606)</b>	<b>(477.887.078)</b>	<b>211.863.638</b>

**5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

**31/12/2016**  
VND

**01/01/2016**  
VND

Tiền thuê đất tại số 165, đại lộ 3, Phường Phước Bình, Quận 9	1.461.881.520	398.694.960
Thuê văn phòng tại Nhật	-	45.767.500
Thù lao cộng tác viên	-	37.496.782
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	10.000.000	-
	<b>1.471.881.520</b>	<b>481.959.242</b>

**5.12 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.12.1 Phải trả ngắn hạn khác**

**31/12/2016**  
VND

**01/01/2016**  
VND

**Các tổ chức và cá nhân khác**

Kinh phí công đoàn	176.221.632	163.041.172
Bảo hiểm xã hội	-	30.043.875
Phải trả về cổ phần hóa (*)	493.580.850	493.580.850
Phải trả, phải nộp khác (ngắn hạn)	23.283.580.627	19.997.607.944
<i>Công ty Cổ Phần 101</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Phải nộp lợi nhuận về ngân sách nhà nước (*)</i>	<i>3.212.753.751</i>	<i>3.212.753.751</i>
<i>Quý hỗ trợ sắp xếp Doanh Nghiệp (*)</i>	<i>13.984.181.832</i>	<i>13.984.181.832</i>
<i>Phải trả các tổ chức, cá nhân khác</i>	<i>1.086.645.044</i>	<i>800.672.361</i>
	<b>23.953.383.109</b>	<b>20.684.273.841</b>

(\*) Công ty vẫn chưa quyết toán với Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh về những số dư công nợ phải thu, phải trả phát sinh khi Công ty cổ phần hóa.

## 5.12.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng	950.000.000	950.000.000
Ký quỹ người lao động	7.529.647.500	7.594.147.500
Lãi tiền gửi đặt cọc, ký quỹ tại ngân hàng của tu nghiệp sinh	1.329.905.251	765.630.926
	<b>9.809.552.751</b>	<b>9.309.778.426</b>

## 5.13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2016	Trích lập quỹ	Chi quỹ trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	11.769.552	-	-	11.769.552
Quỹ phúc lợi	3.102.490.190	-	-	3.102.490.190
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	955.162.500	-	-	955.162.500
	<b>4.069.422.242</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.069.422.242</b>

## 5.14 Vốn chủ sở hữu

### 5.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2015	92.000.000.000	-	-	92.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	82.386.857	82.386.857
Trích lập các quỹ	-	23.539.102	-	23.539.102
<b>Số dư ngày 31/12/2015</b>	<b>92.000.000.000</b>	<b>23.539.102</b>	<b>82.386.857</b>	<b>92.105.925.959</b>
Số dư tại 01/01/2016	92.000.000.000	23.539.102	82.386.857	92.105.925.959
Lợi nhuận trong năm	-	-	(8.551.958.203)	(8.551.958.203)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>92.000.000.000</b>	<b>23.539.102</b>	<b>(8.469.571.346)</b>	<b>83.553.967.756</b>

### 5.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Công ty Cổ Phần Hoàn Lộc Việt	45,66	42.008.000.000	36,00	33.120.000.000
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà Nước	25,00	23.000.000.000	25,00	23.000.000.000
Công ty Cổ Phần MHC	16,30	15.000.000.000		-
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	5,35	4.924.350.000	21,82	20.072.350.000
Ông Mai Thanh Thanh	0,59	540.000.000		-
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Phương Đông	0,00	-	14,13	13.000.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Quân	1,30	1.200.000.000	1,30	1.200.000.000
Các cổ đông khác	5,80	5.327.650.000	1,75	1.607.650.000
	<b>100,00</b>	<b>92.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>92.000.000.000</b>

### 5.15.3 Cổ phiếu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.200.000	9.200.000
Cổ phiếu phổ thông	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.200.000	9.200.000
Cổ phiếu phổ thông	9.200.000	9.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

### 5.15 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Yên Nhật (JPY)	8.608.312	2.864.111,00
Đô la Mỹ (USD)	6.544,58	2.308,20

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 6.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán vé máy bay	1.273.619.907	-
Doanh thu dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	15.687.199.261	4.175.900.072
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.500.000.000	-
Doanh thu dịch vụ khác	54.748.236	6.068.737.337
	<b>23.515.567.404</b>	<b>10.244.637.409</b>
Các khoản giảm trừ:		
Hàng bán trả lại	(4.879.463.227)	(46.575.457)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>18.636.104.177</b>	<b>10.198.061.952</b>

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn bán vé máy bay	1.201.766.225	-
Giá vốn dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	8.267.648.227	3.914.475.645
Giá vốn trích trước	-	194.400.000
	<b>9.469.414.452</b>	<b>4.108.875.645</b>

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	571.812.713	493.799.774
Lãi thu được từ bán cổ phiếu và ngoại tệ	157.371.200	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	174.750.000	-
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng	500.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.861.483	-
	<b>1.429.795.396</b>	<b>493.799.774</b>



**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2016	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	949.626.400	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	133.657.083	-
Chi phí tài chính khác	4.355.867	18.612.059
	<b>1.087.639.350</b>	<b>18.612.059</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2016	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.366.705.896	1.738.755.449
Chi phí dụng cụ đồ dùng	25.392.539	2.545.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.995.830	10.877.776
Phí công tác	1.730.400.245	-
Phí tiếp khách	320.783.881	-
Phí dịch vụ thuê ngoài	227.724.932	-
Phân bổ công cụ dụng cụ	125.001.293	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	961.701.547	311.523.075
Chi phí bán hàng khác	140.388.068	32.079.250
	<b>8.025.094.231</b>	<b>2.095.780.954</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.785.231.550	1.518.651.043
Chi phí đồ dùng văn phòng	427.075.870	186.953.432
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.018.374	227.292.179
Thuế, phí và lệ phí	1.073.522.064	1.300.000
Thuê mặt bằng, văn phòng	1.389.965.633	-
Công cụ dụng cụ	345.293.594	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.305.335.029	-
Phân bổ lợi thế kinh doanh	1.864.308.900	-
Tiền phạt thuế và vi phạm hành chính	305.069.457	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-	1.563.450.491
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.176.381	765.372.439
	<b>9.947.996.852</b>	<b>4.263.019.584</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.464.245.312)	205.573.484
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	2.392.095.117	193.871.849
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	<b>(6.072.150.195)</b>	<b>399.445.333</b>
Thuế suất	20%	22%
Điều chỉnh thuế các năm trước	87.712.891	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>87.712.891</b>	<b>87.877.973</b>

Trong năm 2016, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Công ty ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 2762/QĐ-CT-XP ngày 20/06/2016 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

#### 6.8 Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.551.958.203)	117.695.511
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	11.769.552
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.551.958.203)	105.925.959
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.200.000	9.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>(930)</b>	<b>12</b>

#### 6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.492.381.401	4.060.393.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.078.835.152	678.989.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.006.837.487	2.172.972.538
Chi phí khác	3.864.451.495	1.096.448.945
	<b>27.442.505.535</b>	<b>8.008.804.158</b>

### 7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

#### 7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2016	Từ 25/08/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lương, thưởng	1.484.890.000	794.400.000

#### 7.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2016) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


  
 Tp. HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2016  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
 DỊCH VỤ XUẤT KHẨU  
 LAO ĐỘNG VÀ  
 CHUYÊN GIA  
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
*Mai Thanh Thanh*



